

ĐŨA NGUYÊN LÝ NHỊ NGUYÊN PHẦN II (Tiếp) CÁI MŨ ẲN TỤC NÓI PHÉT & HỔ LIÊN VÔNG

Nguyễn Quốc Bảo
(*Thơ gửi Bạn Võ Văn Dật*)

Dật Đại ca nhã giám,

Trước hết xin cảm ơn Đại ca cũng như các bạn khác, rộng lượng, đã cho những lời bàn luận tốt đẹp cho bài viết Đũa Phần II, Tứ Đại Vs. Ngũ Hành. Trong những lời phẩm bình, Đại Ca có đề cập đến cái mũ ATNP của Bài viết, nên xin thận trọng có vài lời thưa bẩm về mục này.

Số là tôi không có duyên phận *đã mang cái nghiệp vào thân* về khảo cứu như Đại Ca đã viết, mà chỉ tình cờ đọc được những chi tiết hay, rồi nói rập lại để mà suy luận. Nhưng vì vốn liếng hiểu biết chẳng bao nhiêu, nên không dám viết ra những cảm nghĩ đó một cách *khẳng định 肯定*, nên thiển nghĩ chỉ nên Ẳn tục *Noái phét* là hay nhất, tức *noái Thiên noái Địa*, vô tội vạ, trúng trật chi không biết, không ai trách cứ... mà khi đã mang danh là ATNP, thì *noái* sượng cái lỗ miệng lắm, chẳng cần lo sợ hay e dè, cứ *noái* tưới hột sen cho phỉ chí bình sinh...

Cách đây ít lâu tôi tình cờ đọc một tác giả, ghê gớm và *dễ sợ* lắm, chỉ có vài hàng, mà vút bỏ mất hết mấy ngàn năm Văn Hóa Tứ Tượng Ngũ Hành vào Xọt Rác. Ông viết: "...suốt chiều dài lịch sử mấy ngàn năm phát triển khoa học của nhân loại, không có một lý thuyết nào mang nhiều tính sai lầm, lại ảnh hưởng đến vô số người, và nhất là kéo dài trong một thời gian quá lâu cho bằng thuyết "Ngũ hành"! Lấy thí dụ theo luật "Sinh Khắc" của Ngũ hành, thì "Thổ" khắc "Thủy" nghĩa là "Đất" khắc "Nước". Chẳng cần phải là nhà thông thái, chỉ với trình độ của người nông phu cũng biết ngay là có gì không ổn rồi. Nếu hiểu đúng theo nghĩa Khắc là triệt hạ, như "Thủy" Khắc "Hỏa" là "Nước" sẽ dập tắt "Lửa", sẽ đưa đến cảnh một còn một mất chứ không thể ở chung được, thì làm gì có được cái nền văn minh nông nghiệp nuôi sống nhân loại cả mấy ngàn năm! »... « ... Điều đáng nói là không phải không có ai thấy, mà trái lại, đã có rất nhiều người thấy rõ vấn đề sai lầm trong quá trình phát triển của thuyết Ngũ hành. Nhưng "Há miệng thì mắc quai"... Sau một thời gian nghiên cứu về Dịch lý, người viết đã khám phá ra nhiều sai lầm về căn bản của Thuyết Ngũ hành, ảnh hưởng không những tới đời sống của vô số người, mà còn đưa nền văn minh khoa học rạn vỡ, đang lên tột

đỉnh của Trung Hoa cách đây khoảng hơn một ngàn năm đến chỗ thoái hóa, và đi vào ngõ cụt. » ... (1)

Dật Đại ca đã thấy *dễ sợ* chưa ? - xin đọc *dễ sợ* với dạng Huế ta, mới thấy thấm thía. Cho nên tôi còn thua Dật Đại Ca lắm, không dám mon men vô cái thế giới biên khảo đâu, bởi vì biên khảo một thời gian biết chút ít tưởng là nhiều, rồi lại sinh *nói trắng nói cuội*, thì thực tình tôi chả dám, không hiểu biết nhiều như tôi thì *Ăn tục nói phét* là khỏe ru! Nhưng khi đọc phát biểu một cách rất độc tôn trên đây, cái suy gẫm nông cạn và sơ đẳng của tôi về Tứ Tượng Ngũ hành lại làm cho tôi cứ anh ách, *vật tư cần cần* lại cứ phè phè trong trí não, nên cũng xin tò te nói ra thêm mấy chuyện vớ vẩn nữa.

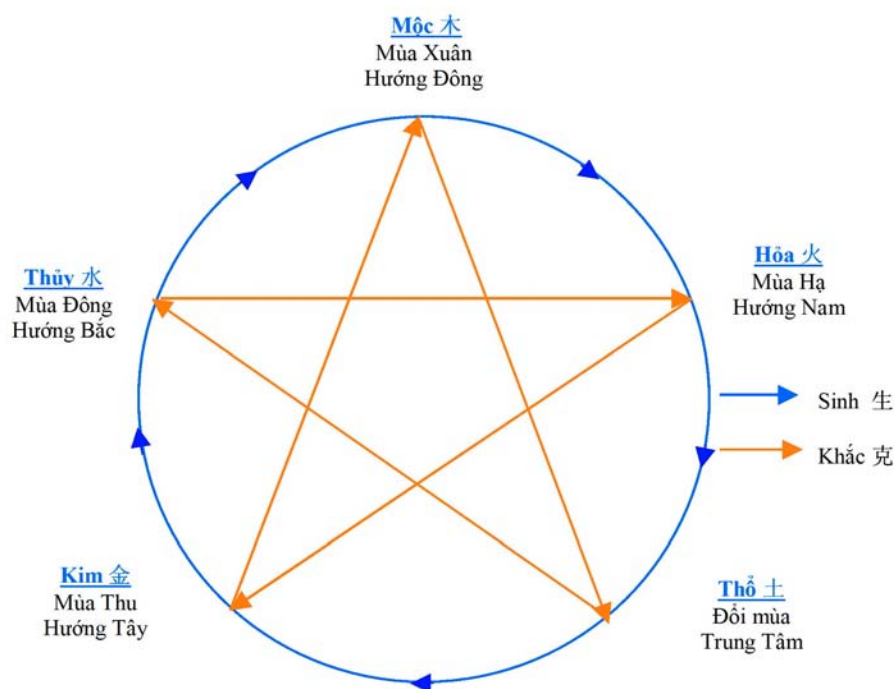
Thuộc tính Âm Dương áp dụng trong Ngũ Hành không có tính cách *triệt khai triệt hạ*. Như đã nói phía, từ khi Lạc Việt phát minh ra Đũa, đem Động Tĩnh vào Vũ trụ quan khi khám phá ra luận lí mâu nhiệm nhị nguyên sơ khai, để rồi đi đến khái niệm trừu tượng Nguyên lí Vĩnh cửu Âm Dương, mà sung khắc Thủy và Hỏa là cơ bản của nguyên lí Nhị Nguyên Toàn Năng (*Dualisme Universel*). Như đã trình bày trong bài viết, hai thuộc tính Âm Dương Ngũ Hành có quan hệ mật thiết, *hỗ tương đối lập, Tương hỗ chế ước và tương hỗ y khắc, chuyển hóa và tiêu trường*. Quan hệ này từ thời cổ xưa, học thuật truyền thống Cổ nhân đã tóm tắt rất đầy đủ trong quan niệm: « *Cô Âm bất sinh, độc Dương bất trường* » và « *Vô Dương tắc Âm vô dĩ sinh, Vô Âm tắc Dương vô dĩ hóa* ». Như vậy, quan hệ Âm Dương không bao giờ tuyệt đối, Âm hay Dương không thể *nhất phương đơn độc tồn tại*, Âm tăng đến cùng cực chuyển hóa qua Dương và Dương tăng cùng cực cũng chuyển hóa thành Âm. Do đó, không bao giờ có triệt hạ hoàn toàn trong *Tương Sinh Tương Khắc* và Ý thức Ngũ hành là Lý Lễ Biến Hóa và Tuần Hoàn không khởi không cùng của Vũ trụ.

Hà đồ *định nghĩa* Ngũ hành và *chỉ định không gian* của chúng, không có tính cách hình học hoặc số học như Lạc thư với Ma phương. Định nghĩa như trong Lý của Kinh Dịch: « *Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành chi; Địa nhị sinh Hỏa, Thiên thất thành chi; Thiên tam sinh Mộc, Địa bát thành chi; Địa tứ sinh Kim, Thiên cửu thành chi; Thiên ngũ sinh Thổ, Địa thập thành chi* ». Trong không gian, Ngũ hành có phương vị 方位, phương hướng 方向, vị trí 位置 ở 5 điểm cơ bản (*five cardinal directions*), Đông Nam Tây Bắc và Trung tâm, 6 phương vị tương đối là Tiền 前 Hậu 后 Tả 左 Hữu 右 Thượng 上 Hạ 下. Thổ dân Trung Mỹ và Bắc Mỹ thời xưa, cũng cùng một quan niệm với Cổ Trung Hoa, có 5 phương hướng, kể cả trung tâm; văn hóa Tàu (*Idem* Thổ Nhĩ Kỳ, Mông cổ,...) cho mỗi hướng một màu sắc riêng biệt, một Hành và những đặc tính địa dư.

Phương hướng	Màu	Ngũ Hành	Đặc tính Địa dư
Bắc	Đen	Thủy	Hắc Long giang 黑龍江省 <i>Hēilóngjiāng</i> Mãn châu - Amur River (Амур), Bắc hải (Bắc Thổ Nhĩ kỳ), Tây Liêu 西遼 <i>Xī Liáo</i> - Kara-Khitan Khanate, <i>Black Vlachs</i> - Bosnia Herzegovina (ngày nay)
Nam	Đỏ	Hỏa	Sông Hồng (Việt Nam) hay Hồng hà <i>Hónghé</i> 红河 cũng còn gọi là Nguyên giang <i>Yuan Jiang</i> 元江, Nam Nước Tàu. Hồng hải - Ấn Độ Dương Phi châu và Á châu (Nam Thổ Nhĩ kỳ)
Đông	Chàm hay Xanh	Mộc	Thanh đảo 青島 <i>Qīngdǎo</i>
Tây	Trắng	Kim	Aq Qoyunlu, <i>White Sheep Turkmen</i> - Azerbaijan (ngày nay) Bạch Hải Thổ Nhĩ kỳ, Marmara Denizi, Marmara Sea - Địa Trung Hải Belarus - Bạch Nga quốc <i>White Russia</i>
Trung tâm	Vàng	Thổ	Hoàng Sơn, 黄山 <i>Huáng Shān</i> - Tỉnh An huy <i>Golden Horde</i> , dân Du Mục 游牧 <i>Mông cổ</i> - Golden (Vàng) đâi nghĩa Trung tâm

Như đã dẫn trong Đũa Phần II, dùng biểu tượng Ngũ Hành bằng họa đồ dựa trên Hà đồ (3), không thể thấy *dễ dàng* hai thuộc tính Tương Sinh Tương Khắc bằng dùng Vòng tròn ngoại tiếp và Ngôi sao Năm cánh PiTaGo. Ngoài tính cách Nội Ngoại Sinh giữa các Hành gần nhau thể hiện trên Vòng tròn, Sao Năm cánh cho thấy Tương Khắc cũng có Nội Ngoại Khắc và cường độ *giác đại* và *giác tiểu*. Tỷ như chỉ có Thủy kỵ Hỏa là *giác đại*, tuy nhiên không tuyệt đối, còn những Tương Khắc khác chỉ *giác tiểu*. Lại lấy thí dụ : Thổ ngoại khắc Thủy (Thổ ngưng Thủy) trong khi Thủy chỉ *nội khắc* Thổ (Thủy nuôi dưỡng Thổ và nếu Thủy quá độ có thể làm thiệt hại, như làm đất lở hoặc đất trôi). Nên tương khắc giữa Thủy và Thổ chỉ *giác tiểu*, và trong tương khắc đó Thổ làm xếp. Thổ qua Hành Trung gian Kim để Ngoại Sinh ra Thủy và Thủy qua 2 Hành Trung gian Mộc và Hỏa Ngoại sinh ra Thổ. Như rứa để nói là Thủy và Thổ, cũng như các cặp Hành khác, không thể triệt khai triệt hạ nhau, *cảnh một còn một mất*, và Ngũ Hành Luận ít có may mắn để trở

thành « Sai lầm » suốt chiều dài lịch sử mấy ngàn năm phát triển khoa học của nhân loại !



Không gian trong Ngũ Hành với Năm Phương vị có nhiều điểm trùng hợp với Văn hóa Mông cổ, Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập,... song song với quan niệm Màu sắc. Tuy nhiên đặc tính Địa dư cho các phương hướng thì chỉ là một Nhận thức *trương đối*, quan niệm Địa dư này cũng thấy có trong Dịch Luận. Nhưng không phải vì vậy mà Ngũ Hành và Dịch Luận đều Sai lầm! Tựa như Cụ Khổng trong Sách Lễ kí trả lời Thầy Tử Cống ...*Nước luôn luôn đổ về Đông, đó là chủ định nhiệt tình của dòng sông...* (Đũa Phần II), bởi vì thời Cổ xưa ở Trung quốc, quan niệm cho là tất cả các dòng sông đều đổ về Đông Hải *Mer de Chine*.

Trong không gian Euclide *Áu thức Kỳ hà 歐式幾何*, có sáu phương vị cơ bản là Bắc Nam Đông Tây Thiên Địa, nhưng 6 phương vị tương đối cũng giống Văn hóa Phương Đông: Tiền Hậu Tả Hữu Thượng Hạ. Thời Cổ đại, Văn Hóa Ba chệt cũng định hướng Không gian bằng Mười hai Địa chi 地支, Bát quái 八卦 và Mười Thiên Can 天干. Phương vị theo Địa chi lấy Tí là Bắc, Ngọ là Nam ; ý muốn đối ứng Địa cầu (Đất) và Thái Dương (Mặt trời) là *hai phương vị tương đối*; Bắc Nam kinh tuyến (*meridian*) chính là Tí Tuyến và Ngọ Tuyến, Ngọ Môn tức Nam Môn vậy. Khi Cổ nhân ý thức phương vị *Tương đối Bắc Nam là Trời và Đất*, thì ở đâu, Đông Tây cũng chỉ là những phương vị Tương đối, bên Tàu hay hay bên Tây cũng vậy! Cũng có thuyết Lục Hợp Nhất 六合一, biểu kì phương vị Không gian, một

thuyết cho đó là Tiên Hậu Tả Hữu Thượng Hạ ; một thuyết khác kể Đông Nam Tây Bắc Thượng Hạ.

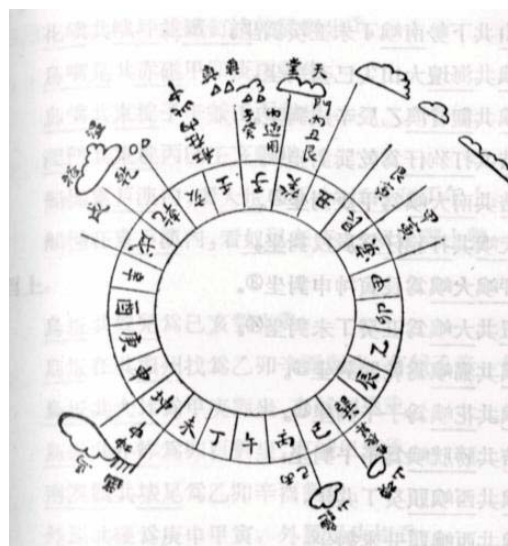
Phương vị theo 12 Địa chi :

Địa chi Phương vị 地支方位	Tí 子	Sửu 丑	Dần 寅	Mão 卯	Thân 辰	Tị 巳	Ngo 午	Mùi (Vị) 未	Thân 申	Dậu 酉	Tuất 戌	Hợi 亥	Tí 子
Tứ Phương vị 四方位	Bắc 北			Đông 东			Nam 南			Tây 西			Bắc 北

Phương vị theo Bát Quái :

khâm 坎	cần 艮	chấn 震	tôn 巽	ly 离	khôn 坤	đoài 兑	kiền 干	khâm 坎
Bắc 北	Đông Bắc 东北	Đông 东	Đông Nam 东南	Nam 南	Tây Nam 西南	Tây 西	Tây Bắc 西北	Nam 南

Phương vị Thiên Can: Ba bộ, Địa chi, Bát Quái, Thiên Can (giáp 甲, át 乙, bình 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸) tổng hợp thành 24 phương vị.



Dật Đại ca à, nói chuyện Con Hươu Con Vượn là để nhận xét *Không gian* Ngũ Hành là một Tổng thể gồm những Nhận thức và Ý niệm Địa chi, Bát Quái, Thiên can và Địa dư. Trường hợp Địa dư như đã dẫn, chỉ là ý thức Phương Vị *Trương đối* của văn hóa Phương Đông, nhưng khi Cổ nhân chỉ định Hành Kim (Quẻ Càn - Đoài, Thiên Trạch), hướng Tây với các Địa dư hiện đại Azerbaijan, Bạch hải Thổ Nhĩ Kỳ, Địa Trung hải và Belarus (*White Russia*), và Hành Mộc (Quẻ Tôn - Chấn, Lô Phong), hướng Đông, là cả vùng Thanh Đảo, tượng trưng tất cả những gì Xanh 青 *qīng*, chứng tỏ Cổ nhân ta có một khái niệm Vũ trụ quan với ý thức Địa dư

khá rộng rãi. Tôi rất kinh hãi khi đọc tác giả *ghê gớm* viết: "...xin đưa ra một chứng minh cụ thể sai lầm về lý luận trong Hậu Thiên Bát Quái. Các nhà thông thái cho rằng sở dĩ Thiên và Trạch thuộc hành Kim ở hướng Tây, vì hướng Tây (của Trung Hoa) có nhiều núi nên cho rất nhiều quặng mỏ kim loại; trong khi đó ngược lại hướng Đông là biển, nơi các con sông đều chảy về (Chúng Thủy Triều

Đông) làm tốt cho cây cỏ thảo vật, nên thuộc hai quái Lôi và Phong hành Mộc. Giải thích trên nếu có được là vì các nhà thông thái thời bấy giờ coi Trung hoa là Trung tâm điểm của trái đất. Chúng ta có thể thấy ngay lập luận trên không hợp lý chút nào, vì nếu như sống ở những vùng như California, thì núi lại nằm ở hướng Đông và biển thì lại ở hướng Tây!”. Lập luận đây chỉ diễn tả một khía cạnh của sự hiểu biết, để rồi kết luận Tất cả đều Sai lầm, thì thật Ô hô ai tai; Văn hóa Đông phương đâu phải chỉ là một cộng một thành hai, mà là cả một hệ thống luận gồm cả những mâu thuẫn và phản biện, kiểu Mèo Trắng Mèo Đen của Xếp Đạng Tiêu Bình!

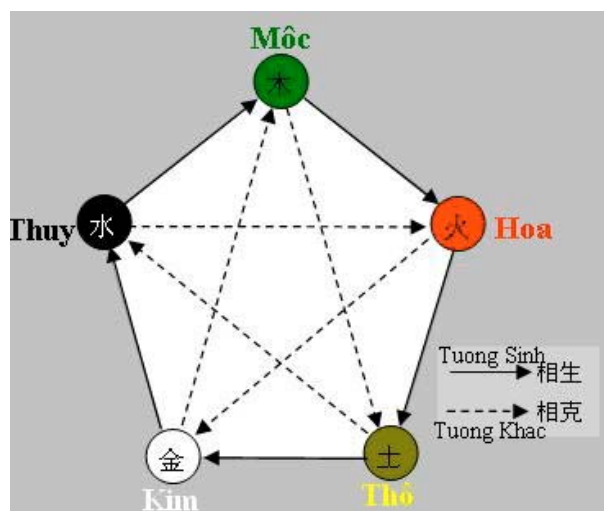
Luận về xuất xứ hay nguồn gốc của Ngũ Hành thì không thể đi tìm chi tiết thời đại hay tác giả một cách rõ rệt, học thuyết Ngũ Hành là quá trình Tư tưởng Triết học của một Văn hóa cổ xưa, đưa Nhân loại từ chỗ U minh Ăn lông Ở Lỗ đến văn hóa Nông nghiệp, Văn hóa Đũa, rồi dần dà mới mở mang luận lí Nhị Nguyên Âm Dương Ngũ Hành. Tất cả có thể cắt nghĩa bằng Diễn Biến Luận của Teillard de Chardin, khi các Ý thức cá thể *chuyển biến*, cộng tác và chia sẻ với các Ý thức khác, tới một thời điểm, cường độ và tần số, sẽ *diễn biến* (đôi *chúng* cá thể qua *chúng* tập thể) để trở thành một Lương tâm tập thể tức Tưởng Pháp Cầu hình Cực hạn nhân *Noosphere* hay Thiên thể *akasha* của người Ấn-Airen, để cho Nhân Loại Tâm Thức của Vũ trụ Quan. *Diễn biến* là nguyên tố số 1 trong học thuyết Ngũ Hành, khi học thuyết nhận vi là tất cả cấu thể của Vũ trụ Vạn vật đều do *Vận hành 运行* (vận động 运动, *mouvement*) và *Biến hóa 变化* (*mutation*) của Năm Vật chất Cơ bản Hỏa Thổ Mộc Kim Thủy mà cấu thành. Tất nhiên, khi *Diễn biến luận* chưa phổ thông thì các học thuyết được lồng vào những bối cảnh lịch sử huyền thoại Tam Hoàng Ngũ Đế, như đã nhắc lại ở Đũa Phần II (Tứ Đại Vs. Ngũ Hành). Các sử sách chỉ ghi chép lại các quá trình *diễn biến* của Ý thức tập thể, mà tác giả của những Ý thức đó là Nhân loại nói chung và Dòng dõi Bách Việt và Hậu duệ nói riêng! (Ăn tục *Noái* phét đó!). Thủy chung, Ngũ Hành thuyết là *công thức hóa khái niệm Hình thức của Sự vật* được kết cấu dưới liên quan 联关 của Quan hệ và Vận động, đưa quả thuyết Nhị nguyên Âm Dương lên cấp Nhất tính Hệ thống luận.

Xưa nhất là Văn hóa Đũa khởi từ Tân thạch khí thời đại, đến đời Thương Trụ thì đã có Đũa Ngà; Đạo giáo hay Đạo Gia khởi sự phổ biến từ Chu Triều (1076-6771 TCN), Dịch học thì lấy nguồn gốc Huyền thoại Phục Hi. Thời Tây Chu Mạt, bắt đầu thấy kí tải Thuyết Ngũ Tài 五材说, lúc đó được coi là một quan điểm duy vật chủ nghĩa *phác tố 朴素* (*naïve*, mộc mạc). Sách Quốc Ngữ 国语 - Trịnh Ngũ 郑语 chép “*dĩ thổ dữ kim, mộc, thủy, hỏa tạp, dĩ thành vạn vật*”. Tả Truyện 左传 viết: Trời sanh Ngũ Tài, để dân dụng, không thể phế bỏ một cái nào, *thiên sanh ngũ tài, dân tịnh dụng chi, phế nhất bất khả 天生五材，民并用之，废一不可*. Sau đó, Sách Thượng Thư Hồng Phạm cho nhiều chi tiết hơn về *ngũ*

hành: nhất viết Thủy, nhị viết Hỏa, tam viết Mộc, tứ viết Kim, ngũ viết Thổ, và kí tái các đặc tính:

1. thủy viết *nhuận hạ* 润下, nhuận hạ tác *hàm* 咸 (mặn),
2. hỏa viết *viêm thượng* 炎上, viêm thượng tác *khổ* 苦 (đắng),
3. mộc viết *khúc trực* 曲直, khúc trực tác *toan* 酸 (chua),
4. kim viết *tòng cách* 从革, tòng cách tác *tân* 辛 (cay),
5. thổ viết *giá sắc* 稼穡, giá sắc tác *cam* 甘 (ngọt),

- Nhuận润: Nhuận, thấm, thêm. Pháp Hoa Kinh 法華經: *Tuy nhất địa sở sinh, nhất vũ sở nhuận, nhi chư thảo mộc, các hữu sai biệt*, nghĩa: Dù rằng một cõi đất sinh, một trận mưa thấm nhuận, mà các cây cỏ đều có sai khác.
- Viêm炎: Nóng, mùa hè gọi là mùa viêm nhiệt 炎熱; Hỏa hướng Nam nên Phương nam gọi là viêm phương 炎方.
- Cong, lẽ không được thẳng cứng gọi là Khúc 曲. Thẳng gọi là Trực 直.
- 从: Cùng nghĩa như chữ tòng 從 theo, 革: Da, da giống thú thuộc bỏ sạch lông đi gọi là cách.
- Giá sắc 稼穡: Gặt hái lúa má.



Trên đây là khởi đầu các *chức tính* trừu tượng của Ngũ hành, để diễn đạt 演到 những *sự vật khác*, cấu thành một hình thức tổ hợp độc nhất và *cố định*. Nhưng phải đợi đến thời Chiến quốc *văn kì*, mới thấy Trâu Diễn 邹衍 (305 - 240 TCN) đề xuất, giấy trắng mực đen, thuyết Thắng 胜 (tức Khắc 克) và Sinh 生 (*), *cố định* các thứ tự và *hình thành* một Mô thức gồm những liên quan Tương Hỗ giữa các Sự vật, thể hiện những quan hệ nội bộ kết cấu các Sự vật với nhau. Cùng

thời đó Nội Kinh 内经 (3) dựa trên Ngũ hành Học thuyết, ứng dụng vào Y học, lấy những kinh nghiệm phong phú của Tiên nhân, nhận thức ra lí tính, kiến lập một hệ thống lí luận y học, gọi là Trung Y 中医 (*traditional medicine*) với những quy phạm (*clinical standard practice*), đưa *kinh nghiệm* vào *hệ thống* học vấn tức Truyền thống Khoa học để tìm hiểu (*tham thảo* 探讨) những quy luật Sinh Mệnh 生命! Thời Đại Hán, Đổng Trọng Thư 董仲舒 đưa ý nghĩa Đạo Đức vào

Ngũ Hành: Mộc vi nhân 仁, Hỏa vi lễ 礼, Thổ vi tín 信, Kim vi nghĩa 义, Thủy vi trí 智.

(*) [Các Từ Vựng Thắng 胜 (Khắc 克) và Sinh 生 thấy dịch qua Anh ngữ là *Generate* và *Overcome*; theo Pháp ngữ, có thể viết *Compatibilité* (theo nghĩa *engendrement*) và *Incompatibilité* (theo nghĩa *contrariété*). Nhưng chưa thấy đề cập đến thành ngữ *Tương Sinh* và *Tương Khắc*.]

Lịch sử Ngũ Hành là *Ý thức hệ Tập thể của nhân dân lao động với văn hóa Nông nghiệp*, qua những quá trình tiếp xúc và quan sát, nhận thức mỗi Hành trong thiên nhiên, hết thấy đều có những Tính năng 性能 bất đồng. Tỷ như, mộc viết *khúc trực*, ý nói có sanh trường, đặc tính là Thăng phát; hỏa viết *viêm thượng*, ý nói Phát nhiệt, đặc tính là hướng thượng; thổ viết *giá sắc* ý nói thóc giống, trang trại lúa má, đặc tính là sinh ra Vạn vật; kim viết *tòng cách* có ý chỉ giết cách nghiêm túc, *túc sát* 肃杀, đặc tính là *biến cách* 变革 biến đổi; còn thủy viết *nhuận hạ* nghĩa là thấm nhuần thêm, *tư nhuận* 滋润, đặc tính là hướng hạ. Do đó cô nhân dựa trên nhận thức, biết mỗi chủng của Sự vật đều khác biệt, không những chỉ có khái niệm những *bốn thân (nature)* của Mộc Hỏa Thổ Kim Thủy, nhưng tất cả đều lệ thuộc vào một *hiện tượng sở cộng* 现象所共 (*phénomène d'ensemble*), một Đại loại có khả năng so sánh và sắp đặt những *Tính năng Trừu tượng* của mỗi chủng Sự vật trong Vũ trụ.

Theo như trên thì có chi Ông *ghê gớm* lại nói Ngũ hành là cha căng chú kiết, không cha mẹ họ hàng thân thích, không biết ở mô mà ra! Tổng thể tư tưởng Ngũ hành luận đã được kí thuật tùy theo định nghĩa tổng hợp, qua các thời đại:

- Tuân Tử 荀子 xét về nguyên tắc Hành vi của Ngũ chủng,
- Chu Tử 周子, Thượng thư Hồng Phạm, đề cập đến Thái cực đồ thuyết, nghiên cứu Vật tính của Ngũ chủng,
- Thái Mặc 蔡墨, Tả truyện, định nghĩa điều kiện Vật chất của Ngũ chủng trong sanh hoạt của Nhân loại,
- Lữ Thị thời Xuân Thu chỉ định Nguyên tắc Phân loại của Ngũ chủng,
- Hoàng đế nội kinh tố vấn 黄帝内经素问 cho hình thức tồn tại Âm Dương của Ngũ chủng
- Tiêu Cát 萧吉 kí tải các ý nghĩa phân biệt Sanh Kỵ Hưng Phát, Hoạt động hoặc Biến hóa, dựng dục (dưỡng thai) hoặc bồi thực (vun giồng cho con cái), cấm chế cùng phục tàng, etc.

Y lí của Ngũ hành có hàm nghĩa rất đặc thù:

- mộc viết *khúc trực*, ý nói có sanh trường, Thăng phá, Điều đạt, công năng thu thái sướng thích, trong thân thể là *Gan*;
- kim viết *tòng cách* đại biểu tính chất Trầm và Thu liễm (thu nhặt) 收敛, trong thân thể là *Phế (lung)*;
- thủy viết *nhuận hạ* đại biểu tư nhuận, hạ hành, hàn lương (lạnh mát), tính chất Bể tàng, trong thân thể là *Thận* ;
- thổ viên *giá trường* đại biểu Sanh hóa, thừa tái, thu nạp, trong thân thể là *Tì (spleen)*;
- hỏa viết *viêm thương*, đại biểu Ôn Nhiệt, đặc tính là hướng thượng, trong thân thể là *Tâm*.

Để dễ tham khảo quan hệ giữa Ngũ Hành và các Bộ Năm Nguyên Tố khác, bảng dưới đây tóm tắt lại những chi tiết đã trình bày ở các bảng dẫn trong Đũa Phần II Tứ Đại Vs. Ngũ Hành :

Ngũ Hành 五行	Mộc 木	Hỏa 火	Thổ 土	Kim 金	Thủy 水
Ngũ Sắc 五色	Thanh (Xanh) 青	Hồng (Đỏ) 红	Hoàng (Vàng) 黄	Bạch (Trắng) 白	Hắc (Đen) 黑
Ngũ Phương 五方	Đông 东	Nam 南	Trung 中	Tây 西	Bắc 北
Ngũ Thời 五时	Xuân 春	Hạ 夏	Quý hạ 季夏	Thu 秋	Đông 冬
Ngũ Tiết 五节	Xuân Tiết (Chính Nguyệt Sơ Nhất) 春节 (正月初一)	Thượng Tị (Tam Nguyệt Sơ Tam) 上巳 (三月初三)	Đoan Ngọ (Ngũ Nguyệt Sơ Ngũ) 端午 (五月初五)	Thất Tịch (Thất Nguyệt Sơ Thất) 七夕 (七月初七)	Trọng Dương (Cửu Nguyệt Sơ Cửu) 重阳 (九月初九)
Ngũ Tinh 五星	Tuế Tinh (Mộc Tinh) 岁星 (木星)	Huỳnh Hoắc (Hỏa Tinh) 荧惑 (火星)	Trần Tinh (Thổ Tinh) 太白 (金星)	Thái Bạch (Kim Tinh) 镇星 (土星)	Thần Tinh (Thủy Tinh) 辰星 (水星)
Ngũ Âm 五音	Giác 角	Chỉnh 征	Cung 宫	Thương 商	Vũ 羽
Ngũ Tạng 五脏	Can 肝	Tâm 心	Tì 脾	Phế 肺	Thận 肾
Ngũ Phủ 五腑	Đàm 胆	Tiểu Tràng 小肠	Vị 胃	Đại Tràng 大肠	Bàng Quang 膀胱
Ngũ Tình 五情	Hỉ 喜	Nhạc (Lạc) 乐	Dục 欲	Nộ 怒	Ái 哀
Ngũ Chi 五指	Thực chỉ 食指	Trung Chi 中指	Đại Mẫu chỉ 大拇指	Vô danh chỉ 无名指	Tiểu chỉ 小指
Ngũ Cảm 五感	Mục 目	Nhĩ 耳	Tị (mũi) 鼻	Khẩu 口	Bì phu 皮肤
Ngũ Giác 五觉	Sắc (Thị Giác) 色 (视觉)	Thanh (Thính Giác) 声 (听觉)	Hương (Khứ Giác) 香 (嗅觉)	Vị (Vị giác) 味 (味觉)	Xúc (Xúc Giác) 触 (触觉)

Ngũ Dịch 五液	Khấp (Khóc) 泣	Hân (Mồ hôi) 汗	Tiên (Nước dãi) 涎	Thế (Nước mắt) 涕	Thóa (Nước nhỏ) 唾
Ngũ Vị 五味	Toan (Chua) 酸	Khô (Đắng) 苦	Cam (Ngọt) 甘	Tân (Cay) 辛	Hàm (Mặn) 咸
Ngũ Vị Vận Hành 五味运行	Cân (Gân) 筋	Cốt (Xương) 骨	Nhục 肉	Khí 气	Huyết 血
Ngũ Sự 五事	Mạo (Dáng Mặt) 貌	Thị 视	Tư (Nghĩ Ngợi) 思	Ngôn 言	Thính 听
Ngũ Thú 五兽	Thanh Long 青龙	Chu Tước 朱雀	Hoàng Lân 黄麟	Bạch Hổ 白虎	Huyền Vũ 玄武
Ngũ Súc 五畜	Khuyển 犬	Dương 羊	Ngưu 牛	Kê 鸡	Trư 猪
Ngũ Quả 五果	Lí (Mận) 李	Hạnh 杏	Tào (Táo) 枣	Đào 桃	Lật (Hạt Dẻ) 栗
Ngũ Cốc 五谷	Gai (Dệt vải) 麻	Mạch (Lúa tẻ) 麦	Đạo (Lúa Gié) 稻	Thử (Lúa Mùa) 黍	Đậu 豆
Ngũ Thái (Rau) 五菜	Cừu (Hẹ) 韭	Giới (kiệu, tỏi) 薤	Quy (rau Quy) 葵	Thông (Lá Hành) 葱	Hoác (Lá dậu) 藿
Ngũ Thường 五常	Nhân 仁	Lễ 礼	Tín 信	Nghĩa 义	Trí 智
Ngũ Ác 五恶	Phong 风	Nhiệt 热	Thấp (Ẩm) 湿	Hàn 寒	Táo (Khô ráo) 燥
Thiên Kiên 天干	Giáp-Ất 甲·乙	Bính-Đinh 丙·丁	Mậu-Ki 戊·己	Canh-Tân 庚·辛	Nhâm-Quý 壬·癸
Địa Chi 地支	Dần-Mão 寅·卯	Tị-Ngọ 巳·午	Thìn-Mùi-Tuất-Sửu 辰·未·戌·丑	Thân-Dậu 申·酉	Hợi-Ti 亥·子
Nguyệt (Nông Lịch) 月农历	Tháng 1-3 1月~3月	Tháng 4—6 4月~6月	(Không có) 无	Tháng 7-9 7月~9月	Tháng 1-12 10月~12月

Ngày nay thiếu chi chuyện Nói trắng Nói cuội trên cõi đời này, mà Trời lại đang nắng chang chang, đầy những chuyện như ri, Dật Đại ca lại khuyên tôi bỏ cái Mũ Ăn Tục Nói Phét đi, thì tôi thật tình *hổng dám*, sợ nắng cháy bễ đầu. Tôi không dám cả gan mon men vô thế giới Biên khảo mô, mà cũng không dám nghiên cứu, một là không có khả năng, hai là hiểu biết quá ít ỏi, chỉ *lai rai* học lóm và ghi chép được một vài tin tức, ý tưởng của các Bác học Cổ Kim, rồi ráp lại để mà suy luận và *dẫn chứng*, nhưng không biết Trúng hay Trật, nên phải đội cái mũ ATNP. Như người Việt quốc nội hay nói: *Thoải mái mà...* Đại ca lại nói “Đã mang cái Nghiệp vào thân”; cái Nghiệp của tôi ư? Đó là cái tật hay ba hoa chích chòe, đọc chuyện “*Sai lầm về Âm Dương triệt hạ, Ngũ hành Kinh Dịch không có Nguồn Gốc và Địa dư*”, đã ngứa lưỡi lâu nay, đúng vào dịp Đại ca gãi dzô chỗ ngứa đó, nên vát vát đến đâu cũng phải ba hoa một chuyện cho phỉ tình phỉ dạ; lẽ dĩ nhiên chỉ ba hoa trong cương vị ATNP mà thôi!

Nhân tiện có dịp múa gậy vườn hoang, xin chia xẻ ở đây với ĐC thêm ít nhiều chi tiết về Bài viết Đũa Phân II, có liên lạc tới Ngũ Hành. Cái tương quan giữa phương Đông và Tây là một đề tài chung của những suy nghĩ vớ vẩn mà tôi thường có, đặc biệt khởi sự từ khái niệm Nhị nguyên Âm Dương, và cũng chỉ vì *com ngày ba bữa*, ăn thì phải dùng Đũa, rồi miên man nghĩ tới cái Động cái Tĩnh của hai cây Đũa mà sinh chứng để nói chuyện không đầu không đuôi. Gần đây, tôi càng ngày càng phân tích cái vô chừng vô mực của *Hỗ Liên Vồng Internet*, Nó đã trở thành Dụng cụ và Tín ngưỡng, đến nỗi bây chừ, không thể tin rằng trước đây, thiên hạ có thể có đời sống tinh thần không Internet. Nó trở nên Lợi và Hại của Thiện và Ác, Nó quy định đời sống thường ngày, Nó chỉ định hết tất cả các phương thức và quy củ *规矩 phạm hành品行, cử chỉ举止, tác dụng作用* của Nhân loại, từ Văn hóa, Kinh tế, Chính trị đến Tôn giáo, và Nó đương nhiên trở thành Độc tài trong mọi hệ thống suy tưởng, chế ngự trên Không gian và Thời gian: Năm châu bốn biển, chuyện ngày hôm qua, hôm nay đã đành, mà Nó còn quy hoạch tất cả những diễn biến của ý thức trong tương lai. Nó thay thế cái hiểu biết cá nhân của mỗi người chúng ta và từ đó, chỉ đạo tâm thức không những cá nhân mà đoàn thể của toàn thể nhân loại. So với Truyền Hình TV (Điện thị 电视), chỉ có Thông tin, thì Nó lợi hại hơn nhiều. Vậy thì *Hỗ Liên Vồng* là Thiện hay Ác? Là Thần Linh hay Quỷ sứ?

Để yên dạ yên lòng thì phải định nghĩa, *Hỗ Liên Vồng* (HLV) hiện nay là một *Utopie* (với tất cả ý nghĩa nguyên thủy), *Ô thác bang 乌托邦 Wūtuōbāng* (*), *cuối cùng* trên thế giới. *Utopia* là một tân ngữ Hi Lạp được Thomas More đặt ra để chỉ định một *lí tưởng quốc 理想国 République de Platon*, theo tư tưởng Platon, trên tất cả mọi phương diện: triết học, luân lí, giáo dục, văn nghệ, chính trị; chủ yếu là đặt ra những vấn đề thiết yếu của một quốc gia lí tưởng. Thomas More dùng chữ này năm 1516, từ 2 chữ gốc *U* (ou) nghĩa không ở đâu cả (*Nowhere*), hoặc *Eu* (như trong *euphorie*) nghĩa *Tốt quá xá*. *Topia* chỉ nơi chốn. Vậy *Utopia* có 2 nghĩa: *Bất hữu Địa phương 没有地方* và *Hảo địa phương 好地方*. *Utopia* của Thomas More là một hành trình đến một nơi mà chỉ là một hư cấu *虚构 (fiction) - utopia*, để miêu tả dự án hoàn toàn lí tính (*rationnel*) một quốc gia chân thật với một xã hội hoàn mỹ lí tưởng - *eutopia*, một nước Cộng hòa với tài sản đô thị toàn cộng hữu, tín ngưỡng sâu đậm trên mỗi công dân; đây là *cắt đứt* với những gì đã có để hình dung một mô thức *模式* mới mẻ đầy lí tưởng, một thực tế lạc quan và sự vật nhất thiết hoàn mỹ. *Utopia Ô thác bang* đưa tới Hy vọng bằng những tiên tri càng ngày càng tốt đẹp.

(*) *Ô thác bang 乌托邦 Wūtuōbāng* : chỉ là phiên âm qua Hán tự, không có nghĩa gì đặc biệt. Có lẽ Ba chệt cũng chịu thua, không thể dịch nghĩa.

Hành trình của Hồ Liên Vông, *Ô bác thang*, cũng y chang, từ *Utopia Bất hữu Địa phương*, nó đã và phải đến với Nhân loại như là *Eutopia Hảo địa phương*, đất lành chim đậu, đó là Cứu cánh. Hồ Liên Vông *Internet* phải là một lí tưởng của Toàn Vũ, tượng trưng trong tương lai một cộng đồng thế giới đầy rẫy ý thức lạc quan, mà không phải là một *không tưởng Utopie*, hoặc chỉ là lí tưởng không thể hiện thực, tức *kỉ hồ vô pháp thực hiện 几乎无法实现*.

Từ ngữ Mỹ *Internet* hay *InterNetwork* được Robert Kahn chính thức dùng năm 1972 trong dịp Đại hội quốc tế Kế Toán Cơ (*International Conference on Computer communications*) ở Washington. Hán tự dịch chữ *Net* là Vông 网, 網, nghĩa cái lưới (*cử vông đắ ngư*, thả lưới được cá) hoặc Mạng như mạng nhện (*thù vông 蛛網*). *Internet* thì có nhiều chữ, hồ liên vông, nhân đặc vông, vông tế vông lạc, điện não vông lạc,... cũng như Anh ngữ với nhiều từ vựng *internetting, interconnected networks, internetworking, internetwork, international inter-connected networks, Inter Net, inter-net, International Network*. Ở Việt Nam, thường nghe chữ thông dụng *mạng*, nhưng nếu dùng chữ tắt này để chỉ *Internet* trong các bài viết có lẽ không ổn. Bởi ngoài chữ *Net*, còn 2 chữ, *Work* (*lộ, lạc*; *Network* là Vông Lộ hay Vông Lạc), *Inter-connect*, (*hồ liên 互联, nhân đặc 因特*); cũng tương tự với Hán tự, Vông lộ 網路 không hoàn toàn đầy đủ để gọi *Internet*. Viết đầy đủ *Interconnected Network, Vông lạc Hồ liên 网络互联*, hoặc viết dài dòng văn tự thì phải viết *international inter-connected networks Quốc tế Hồ liên Vông Lạc 国际互联网络*. Thôi thì lúc trò chuyện, cho dễ dàng, cứ gọi *Net*, *Mạng* hay *Vông*. Tuy chữ Hán tự Vông (lưới), rộng nghĩa hơn *Mạng*, nhưng không thấy thông dụng ở VN, tiếng Việt có cái Vông để nắm (Vông này đan như lưới có mắt, *node*). Tiếng Pháp dùng tắt chữ *Réseau* để chỉ *Net*, nhưng lại dùng *Toile* (*toile d'araignée*, mạng nhện) để chỉ *Web*, thành ra các từ vựng Pha lãng xa cũng lộn tùng phèo! Một ít từ ngữ Hán, Hán Việt, Anh ngữ được trình bày ở Bảng chú thích (4) dưới đây.

Cũng chỉ vì Liên bang Xô viết *phát xạ* Síp Pút Ních, nên Mỹ quốc Cờ Hoa lo quỳnh lên, mới kiến lập ra Quốc Phòng Tiên diên Nghiên cứu DARPA (*Defense Advanced Research Projects Agency*) tháng giêng năm 1958, lo phát triển kĩ thuật tiến bộ theo kịp Nga Cộng. Năm 1962, J.C.R Licklider (Đại học MIT) lần đầu tiên tiên đoán những *tác dụng tương hồ* trong xã hội, bằng cách thiết lập *Vông thông tin* giữa các Kế Toán cơ, Điện Não (*computers*), đánh dấu khởi sự thực tiễn của *Điện não Vông lạc 电脑网络*. Trong thập niên 60, DARPA, Đại học UCLA và MIT có nhiều nghiên cứu dẫn tới những khám phá mới mẻ; Licklider và Lawrence Roberts (DARPA) thiết lập ARPANET (*Advanced Research Projects Agency Network*), *Mẹ ruột* của hệ thống Vông Lộ *Internet* ngày nay. Ngày 29 tháng 10, 1969, Node

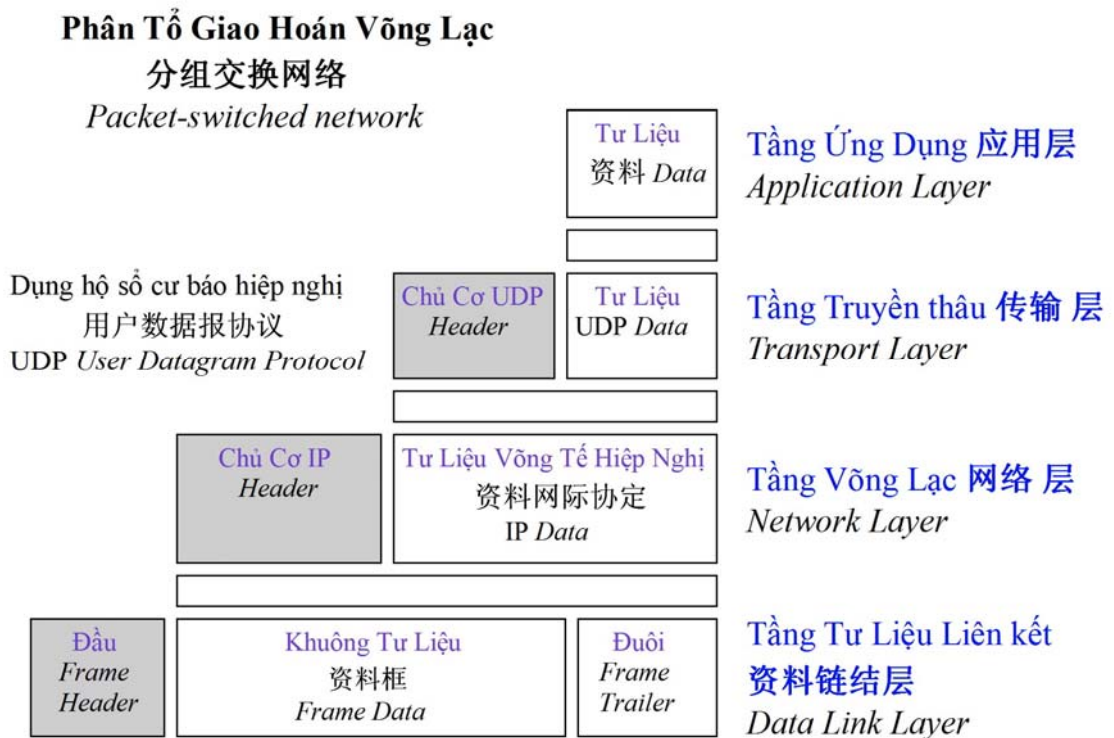
(*Tiết điểm* 节点) đầu tiên được khai trương ở UCLA, sau đó có các tiết điểm ở 3 Đại học khác (5). Cuối năm 1969, ARPANET sử dụng tất cả 4 tiết điểm. Lý thuyết về Vòng có nhiều chi tiết rất khó khăn và phức tạp, tôi không đủ học vấn và tri thức để huyên thuyên về dzụ này. Ở đây, chỉ xin đi vào chút xíu vấn đề kỹ thuật *cơ bản* mà thôi, hy vọng có thể hiểu chút ít về những biến cố lịch sử quan trọng này.

Internet, Hồ liên Vòng lạc, được *cấu trúc* để liên lạc một cách hỗ tương các Vòng của Điện não, Điện não Vòng Lạc 电脑网络 và để thông tin các dữ liệu, sử dụng lý thuyết *communication par paquets, packet switching*, tức thông tin “Chuyên bằng gói” hay *Bao giao hoán* 包交换 dựa trên một Giao thức gọi là *Internet protocol IP*, *Vòng tế hiệp định* 网际协定 (còn được thông dịch là *Vòng tế Hiệp nghị* 网际协议). Hiệp nghị đầu tiên của ARPANET lúc sơ khai là Vòng Lạc Hạch Tâm Hiệp nghị NPC, 网络核心协议 (*Network Core Program*) nhưng không thể phổ biến rộng rãi thông tin; thành thử được thay thế bằng Hiệp nghị TCP/IP gồm *Transmission Control Protocol TCP* và *Internet Protocol IP*. TCP/IP đầu tiên áp dụng cho Vòng lạc có chu vi rộng rãi được công khai ngày 1 tháng Giêng 1983 (ngày này được xem là ngày Sinh nhật của Internet) khi cơ quan Mỹ NSF, National Science Foundation (Quốc gia Khoa học Cơ kim hội) kiến lập hệ thống “Cột can” (*backbone*) Hồ liên Vòng lạc cho các Đại học. Năm 1990, hai năm sau khi Sir Tim Berners-Lee sáng lập ra HTML và HTTP (và URL 1991), cơ quan Nghiên cứu Vật lý Lạp tử ở Âu châu CERN, công khai tuyên dương dự án World Wide Web, Vạn duy Vòng 万维网 (*ten-thousand dimensional net*). Năm 1993, *Mosaic Web browser*, Vòng Lạc Lưu lãm khí 网络浏览器, bản 1.0 được phóng xuất. Bắt đầu từ 1996, Internet lưu thông rộng rãi, công chúng được biết nhiều Vòng Lạc là qua Vạn duy Vòng, *www*. Tuy nhiên, Internet và *www* không đồng nghĩa, Internet là một Tập thể hồ liên những Vòng Điện não qua Tầng vật lý (Tầng 1 trong Mô hình OSI dưới đây); trong khi *www* là Tập thể những dữ liệu hồ liên qua *Siêu Liên Tiếp* (Kết) 超链接 (Hyperlinks HTML, HTTP) và *Vòng chỉ* 网址 (URL), mà chỉ có thể truy nhập khi sử dụng Vòng lạc. Nói khác đi, Internet là Ngành Kiện 硬件 *hardware* (tên của Vòng lạc) và *www* là Nhuyễn thể 软体 *software* (nội dung).

- Web còn được dịch nghĩa Toàn cầu tư tấn vòng 全球资讯网
- TCP *Transmission Control Protocol*, Truyền thâm Không chế Hiệp định 传输控制协定.
- HTML *Hypertext Markup Language*, Siêu văn bản Tiêu kí Ngữ ngôn, 超文本标记语言.
- HTTP *Hypertext Transfer Protocol*, Siêu Văn Kiện Truyền thâm Hiệp định, 超文件传输协定.

- URL *Uniform Resource Locator* (Website) Thống nhất Tư nguyên Định vị khí 统一资源定位器, hoặc Nhất trí Tư nguyên Định chỉ khí 一致资源定址器. Một HTTP URL được gọi là *Web address* tức Vỡng chỉ 网址. Năm 1994 URL chia thành URI *Uniform Resource Identifier*, có tính cách tổng quát hơn, nhưng URL vẫn là từ ngữ thông dụng.
- Hyperlink, Siêu liên tiếp hay Siêu liên kết, chỉ thị một Siêu văn bản Hypertext có Văn kiện (*Document*) liên tiếp (*Linked*) với một Văn kiện khác
- UDP, *User Datagram Protocol*, Dụng hộ số cơ báo hiệp nghị, 用户数据报协议.
- *Data Link* Tư Liệu Liên Kết 资料链结 hay Số Cứ Liên Hộ 数据链路.

Điều cần thiết nên biết là Kỹ thuật Hồ Liên vỡng Hiệp Nghị (IP) dựa trên Thông tin Tư liệu thiết lập theo **Phân tổ Giao Hoán Vỡng Lạc** 分组交换网络, *packet-switched internetwork*. Vỡng lạc chia thành Tầng trang nhập (*encapsulated*), trong Tổ Thành 組成 Sản Hiệp nghị 協議棧 *Protocol suite* (hay *Protocol Stack*) TCP/IP, Tầng trên dùng *Công năng* 功能 của tầng dưới, Tầng cao nhất là những Công năng mà chúng ta thường dùng hằng ngày, Điện tử Bưu kiện 电子邮件 (*Email*), Vạn duy Thiên la Địa Vỡng 万维天罗地网 (*www*), Vỡng lạc nhật kí 网络日记 (*Blogs*), Bưu điện đơn 邮件单 (*mailing list*) Vỡng tế Điện thoại 网际电话 (*VoIP Voice over IP*), ... Sơ đồ dưới đây trình bày 4 Tầng Phân Tổ Giao Hoán Vỡng Lạc:



Hỗ Liên Vĩng Internet dùng kỹ thuật Tầng. Nhiệm vụ *San Hiệp Nghị* (*protocol stack*) TCP/IP Thông tin Vĩng lạc được phân thành những *Khu khối* 區塊 với Công năng khác nhau, được gọi là **Tầng** 層 (*layer*) hay **Cấp** 級, dùng để phân loại trong Mô hình Tham khảo (*Reference model*) TCP/IP. TCP/IP bao hàm một Hệ liệt, tạo nên Cơ sở Vĩng Lạc Hiệp nghị của Hỗ Liên Vĩng, phát nguyên từ dự định Vĩng ARPA của Bộ Quốc Phòng Mỹ, gồm 2 phần, Truyền khâu Không chế **传输控制** Hiệp Nghị TCP và Vĩng Tế **网际** Hiệp Nghị IP. Nhắc lại là TCP/IP do Vint Cerf và Robert Kahn khai phát, đã cạnh tranh, và thắng các phương án Vĩng Lạc Hiệp Nghị khác, tỉ như cho ra rìa mô hình tiêu chuẩn OSI của Cơ quan quốc tế ISO. Song song với phát triển bùng bột này, nhiều công cụ trọng yếu cũng được xuất thế, như Thuật ngữ Ngôn **述语言** *Hypertext* HTML của Tim Berners-Lee, Hòa lưu lăm khí **和浏览器**, *Mosaic Browser*, khiến nhiều ứng dụng Hỗ Liên Vĩng bùng chóc có một phát triển phi tốc! Như đã nói trên đây, phát triển quá mau của các ứng dụng Hỗ Liên Vĩng đã làm Vĩng Tế Hiệp Nghị bốn thứ 4, IPv4, đi tới gần giới hạn Công năng thượng hạng (*limite supérieure*), nguyên do bị 2 khuyết hãm; *primo* địa chỉ 32 bits nên không gian IP bị thu hẹp rất nhiều; *secundo* không phục vụ nổi Tưởng pháp **想法** của Đẳng cấp **等级** (QOF, *quality of service*), cho nên không quản lí được Đái khoan **带宽** *band width*, với các cấp Ưu tiên; do đó không thể hậu thuẫn một cách hiệu lực các Ngữ Âm **语音** Thật thì **实时** (*Real-time, en temps reel*), và các Ứng dụng Thị tần **视频** (*video*). Vĩng Tế Hiệp Nghị IPv6 xuất diện để thay thế IPv4. TCP/IP thành công nhờ có cấu trúc gồm rất nhiều chi trì **支持** (*support*) của Hiệp nghị các Đê Tầng **低层** (*underlying layers*), chẳng hạn như ở các Tầng 1 Vật lí (*physical layer*) và tầng 2 Sở Cư Liên Hộ (*data link layer*), Hiệp Nghị mỗi Tầng này hầu như chất chứa nửa Sở lượng của tất cả Chi trì TCP/IP: Thái Vĩng **太网** (*Ethernet*), Lệnh Bài Hoàn **令牌环** (*Token Ring*), Đoan đối Đoan Hiệp Nghị **端对端协议** PPP, X.25, Tánh Trung Kế (*Frame Relay*), vân vân...

- OSI - RM *Open System Interconnection Reference model*, Mô hình Tham khảo Khai phóng thức Thông tin Hệ thống Hỗ liên **开放式通信系统互联参考模型** (của ISO)
- PPP *point to point protocol* còn gọi là Điểm đối Điểm thông tin hiệp nghị **点对点通信协议**, thiết lập Hỗ liên giữa 2 Tiết điểm (*nodes*). Đụng nhằm lẫn với Hiệp nghị P2P, *peer to peer* (Đối đẳng Vĩng lạc **对等网络**), dùng trong VoIP, điện đàm qua Vĩng Hiệp nghị.

Bảng Vỡng Lạc Hiệp Nghị dưới đây dựa trên Mô hình OSI. Khởi sự, mô hình San Hiệp nghị IP chỉ có 4 Tầng (2-3-4-7, không có Tầng 1 Vật lí). Mô hình OSI chính thức có 7 Tầng, trong Tầng Ứng dụng có thêm 2 Tầng khác là *Presentation* (6) và *Session* (5):

- tầng ứng dụng 应用层: *Application Layer* (7)
- tầng biểu kì 表示层: *Presentation Layer* (triển hiện tầng 展現層) (6) (*)
- tầng hội thoại 会话层: *Session Layer* (hội đàm tầng 會談層) (5)
- tầng truyền thâu 传输层: *Transport Layer* (4)
- tầng vỡng lạc 网络层: *Network Layer* (vỡng lộ tầng 網路層) (3)
- tầng số cơ liên lộ 数据链路层: *Data Link Layer* (tư liệu liên kết tầng 資料鏈結層) (2)
- tầng vật lí 物理层: *Physical Layer* (thật thể tầng 實體層) (1)

(*) Hán tự thứ hai là từ vựng thông dụng ở Đài loan.

Vỡng Lạc Hiệp Nghị IP <i>Internet Protocol</i> 网络协议				
Tầng 层 <i>Layer, Couche.</i>				Hiệp Nghị 协议 <i>Protocol</i>
5	Ứng Dụng	<i>Application</i>	应用	DNS, FTP, ENRP , HTTP, IMAP, IIRC, NNTP, POP3, SIP, SMTP, SNMP, SSH, Telnet, BitTorrent , DHCP ...
4	Truyền thâu	<i>Transport</i>	传输	DCCP, SCTP, TCP, RTP, UDP, IL, RUDP, ...
3	Vỡng Lạc	<i>Network</i>	网络	IP (IPv4, IPv6), ICMP, IGMP, ARP, RARP, ...
2	Số cơ liên lộ (Tư liệu Liên kết)	<i>Link</i>	数据链路	Ethernet, Wi-Fi, Token ring, PPP, SLIP, FDDI, ATM, DTM, Frame Relay, SMDS, ...
1	Vật lí	<i>Physics</i>	物理	CSMA/CD, CSMA/CA, Codage NRZ, Codage Manchester, Codage Miller, RS-232, RS-449, V.21-V.23, V.42-V.90, Câble coaxial, 10Base2, 10BASE5, Paire torsadée, 10BASE-T, 100BASE-TX, ISDN, PDH, SDH, T-carrier, EIA-422, EIA-485, SONET, ADSL, SDSL, VDSL, DSSS, FHSS, IrDA, USB, IEEE 1394, Wireless USB, Bluetooth, ...

Xin ghi lại dưới đây vài chi tiết Công năng của các Tầng Vĩng Lạc Hiệp Nghị IP:

- Ở Tầng Ứng dụng, đa số các Tiết mục 節目 (*programs*) áp dụng của Vĩng lộ, vận tác 運作 (*communicate*) qua hệ thống thông tin Hổ Liên Vĩng. Thông tin ở Tầng này là các Ứng dụng cụ thể và hết thảy Tư liệu thông qua các Tiết mục này đều bị nùng súc nhập truyền 濃縮入傳 (*encapsulated*) thành Tầng Hiệp nghị Truyền thâu. Hai Tầng Hiệp Nghị thông dụng của Tầng Ứng dụng là TCP và UDP, mỗi ứng dụng phải dùng khẩu ngạn 口岸 (*ports*) cụ thể, tỉ như HTTP có khẩu ngạn 80, FTP có Khẩu ngạn 21,... Lộ do Khí 路由器 (*Routers*) và Khai quan 開關 (*Switches*) không vận dụng ở Tầng này, nhưng dùng Đái khoan Tiết lưu 帶寬節流 (*Bandwidth throttling*).
- Tầng Truyền tống 傳送層 (thâu) có trách nhiệm bao quát là phụng sự năng lực 能力 điều động 調動 (*transfer*) các Tiêu tức 消息 *message* Đoạn đáo Đoạn 端到端 (*end-to-end*), gồm 2 loại: Liên tiếp tức 連接即 (*connection-oriented*) TCP và Vô liên hệ tức 無聯繫即 (*connectionless*) UDP. Đồng thời, Truyền thâu cũng có trách nhiệm Không chế các Sai lầm, (Soa Không chế 差控制, *error control*), Phá toái 破碎 (*fragmentation*) và Không chế 控制 các Lưu trình 流程 (*Flow control*).
- Tầng Vĩng Lộ giải quyết vấn đề Đắc đáo Tiêu bao (*packetization*) 得到小包 vào trong một Vĩng lộ duy nhất.
- Tầng Liên tiếp 鏈接層 (Tư liệu liên kết) là phương pháp Thông qua 通過 (*pass*) các Tiêu bao 小包 *packets* từ Tầng Vĩng lạc đến hai chủ nhân (*hosts*) khác nhau. Thật tình, Tầng này không phải là bộ phận trực tiếp của Hiệp nghị Vĩng Tế Vĩng Lộ, bởi vì Hiệp nghị IP dư khả năng thông qua các Tầng khác nhau. Truyền thâu (*transmitting*) các Tiêu bao (*packets*) trên một Tầng Liên tiếp (*link layer*) hay Thu đáo 收到 (*receiving*) Tiêu bao ở một Tầng Liên Tiếp có thể không chế bằng cách sử dụng các Nhuyễn thể (*software*), chấp hành các tác dụng Liên kết các Tư liệu để truyền thâu.

Hiệp nghị IP chỉ định cách thức trao đổi cơ bản giữa các Điện não, cung ứng cho mỗi Điện não một Vĩng chỉ độc nhất, trong khi Hiệp nghị TCP thiết lập Truyền thâu và Không chế của Thông tin. Đó là một Hiệp nghị Khả tín 可信 và Xác thật 确实 (khác với Hiệp nghị UDP), có nghĩa tin tức gửi đi sẽ nhận được. Khi dùng Vĩng tế, ta thường gặp những hiệp nghị chính yếu sau đây:

Tên Hiệp Nghị	Công năng
HTTP (HyperText Transfer Protocol)	<i>Hiệp nghị để lên trang Web</i>
HTTPS	<i>HTTP một An ninh (Security)</i>
FTP (File Transfer Protocol)	<i>Hiệp nghị để chuyển tổng các đương án (file, fichier) trên Hồ liên Vồng</i>
SMTP (Simple Mail Transfer Protocol)	<i>Một gửi đi các Imeo (Emails)</i>
POP3 (Post Office Protocol version 3)	<i>Một thu nhận các Imeo</i>
IMAP (Internet Message Access Protocol)	<i>Một hiệp nghị khác để chấp hành (exchange) các Imeo.</i>
IRC (Internet Relay Chat)	<i>Hiệp nghị đàm thoại trên Vồng</i>
NNTP (Network News Transfert Protocol)	<i>Hiệp nghị chuyển tổng đàm thiên (chat, messaging) trên Vồng</i>
TLS (Transport Layer Security)	<i>Hiệp nghị thanh toán tiền bạc với một An ninh</i>
UDP (User Datagram Protocol)	<i>Hiệp nghị thông tin không khả tin, nhưng cấu trúc nhẹ nhàng</i>
DNS (Domain Name System)	<i>Hệ thống Vực Danh Domain Names phân định các tên trên Vồng tế</i>
ICMP (Internet control message protocol)	<i>Hiệp nghị để không chế Hiệp nghị IP</i>

Để chuyển tổng thông tin giữa 2 tiết điểm, cần phải có một vài hiệp nghị khác, trao đổi tin tức về Vồng kiều (*bridges*) và Lộ do khí (*routing*), như *Interior Gateway Protocol (IGP)*, *Exterior Gateway Protocol (EGP)* et *Border Gateway Protocol (BGP)*.

Trong phần trình bày trên đây, từ ngữ Net hay Network được viết là *Võng* hay *Võng Lạc*, *Võng Lộ*. Thiển ý của tôi là chữ chữ *Võng sát nghĩa* hơn là chữ *Mạng* thông dụng hiện nay. Như đã kể lể, *Võng* (hay *Lưới*) ngụ ý nói một *Vật liệu hồng*, bện xoắn vào nhau và có *Nút*, hay *đan*, *dệt* hoặc *thêu* với những khoảng cách đều đặn (Tự điển Merriam-Webster : Net Cổ Anh ngữ *Nett*, Cổ Đức ngữ *Nezzi*, an *open-meshed fabric twisted, knotted, or woven together at regular intervals*). Nghĩa rộng của *Võng* là *Lưới* (lưới cá, lưới chim...), *Mạng* (mạng nhện), *Màn*, *Mùng*, ... Hán tự có *Võng* không 網孔 (*mesh*), *Võng* nhãn 網眼 (*net*). Xin để ý trong chữ *Võng Net*, có thấy ngụ ý *Nút* hay *Mắt* (mắt lưới), trong khi *Hồ liên Võng* Internet cũng có quan niệm *Node - Næud* (nút, mắt), tức là những *Tiết điểm*. *Tiết điểm*, *Node*, *Næud*, là điểm có thiết bị nối liền với *Võng* Internet, thông thường để gọi *Chủ cơ* (*main engine 主机*), nhưng cũng bao quát cả *Võng kiều* 网桥 (*bridge*), *Lộ do khí* 路由器 (*router*), *Võng quan đặng*, ... Mỗi khi có địa chỉ *Võng*, hiệp nghị IP, là có một *Tiết điểm*, các *Tiết điểm* thông tin qua Hiệp nghị PPP. Như vậy *Võng* có *mắt lưới*, tức *Tiết điểm*, mà *Mạng* (mạng nhện) không có; cho nên viết *Võng* để nói *Internet*, xác thật và thích hợp hơn. Các chữ *Mạng*, *phần Cứng*, *phần Mềm*, ... có thể đã bị dịch hơi câu thả, tuy âm thanh là Việt ngữ. Một vài Tự điển Việt viết

Mạng lưới để chỉ Web hay Net, ý muốn dùng danh từ kép như trong Hán tự có *Võng tế, Võng lộ, Võng lạc*. Chữ Võng có thanh âm rất Việt mang đầy những kỷ niệm, chiếc Võng treo ở cột nhà, *trưa hè nghe tiếng Võng kêu cột kẹt...* hoặc Võng treo ở thân cây, ngoài bụi tre, gần kênh nước, cũng trưa hè, *chàng lên đó nằm, gảy đàn mà ca sáu câu vọng cổ để nhớ tới nàng...* Dưới đây là vài định nghĩa theo Tự điển Thiều Chửu, bản 1.0:

- *Tiết điểm* 节点. Chữ Tiết nghĩa chính là Đốt, đốt tre, đốt cây, đốt xương; cốt tiết 骨節 đốt xương, chỉ tiết 指節 đốt ngón tay. Ngoài ra, sự gì có đoạn có mạch đều gọi là Tiết. Như một đầu mỗi sự gì gọi là *nhất tiết* 一節, đầu mỗi rồi beng gọi là *chi tiết* 枝節.
- Võng Tế 网际. Chữ Tế nghĩa Giao tiếp. Người ta cùng đi lại chơi bời với nhau gọi là *giao tế* 交際. Cũng có nghĩa Địa vị. Cái địa vị mà phận mình phải ở gọi là *phận tế* 分際, được cái địa vị chân thực gọi là *chân tế* 眞際 hay *thực tế* 實際
- Võng Lộ 网路. Chữ Lộ nghĩa Đường cái, đường đi lại. Như *hàng lộ* 航路 đường đi bể. Cũng có nghĩa Địa vị. Mạnh tử 孟子 viết: *Phu tử đương lộ ư Tề* 夫子當路於齊 nhà thầy ở vào cái địa vị trọng yếu ở nước Tề.
- Võng Lạc 网络. Lạc nghĩa chính là Quán quanh, xe, quay. Như *lạc ty* 絡絲 quay tơ. Còn có nghĩa Đan lưới, *mạng*. Lấy dây mùi (màu) đan ra giường mỗi để đựng đồ hay trùm vào mình đều gọi là lạc. Như *võng lạc* 網絡, *anh lạc* 纓絡. *Thiên duy địa lạc* 天維地絡 nói địa thế liên lạc như lưới chằng vậy. *Võng lạc cổ kim* 網絡古今 bao la cả xưa nay.

Pháp ngữ dùng chữ *Réseau* để chỉ Net và *Toile* để chỉ Web tất nhiên cũng không thỏa đáng, cho nên Hàn Lâm Viện Pháp khuyên dùng danh từ *Franco-Anglais* «*l'internet*» và «*le web*»; thật là một ngoại lệ, cũng như khi dùng từ ngữ “*le beefsteak*”! Việt ngữ dịch chữ Mạng có lẽ cũng bắt chước chữ Toile của Pháp. Ngoài ra thuật ngữ cũng đặt ra vấn đề chữ «*i*» trong Internet viết chữ Hoa hay không. Ở Bắc Mỹ chữ «*I*» viết hoa (*New York Times, the Associated Press, Time, The Times of India, Hindustan Times* và *Communications of the ACM*), ngoài Bắc Mỹ, nhiều xứ viết chữ nhỏ «*i*» (*The Economist, the Financial Times, The Guardian, The Times, và The Sydney Morning Herald*). Nhưng Internet và internet có những quá trình lịch sử khác nhau về định nghĩa, do đó có thể nói internet là viết tắt của *interconnected network* (Võng tế Võng lạc 网际网络) và Internet Hồ liên Võng chỉ định một Tổng thể *interconnected networks* Toàn địa cầu 全地球. Kết luận: *Internet là một internet!*

Để sử dụng Hồ liên Vĩng, phải có (a) Phương tiện Thông tin, (b) Nhân Đặc Vĩng Đè Cung thương 因特网提供商 ISP (*Internet Service Provider*), (c) Chủ nhân (*hosts*) cung hiến các hiệp nghị (PPP, PPOX, Ethernet, ATM,...) và (d) các Nhuyễn thể. Thông tin gồm:

- Đường giây Điện thoại Mô nghi 模拟 *analog*: như DSL, Sổ tự Đính cầu Tuyền lộ 数字订购线路 *digital subscriber line*; và
- Đường giây Điện thoại Tự đoạn 字段 *numeric* hay Sổ vị 数位 *digital*: như ISDN, Chinh thể phục vụ Sổ vị Vĩng lộ 整体服务数位网路 *Integrated Service Digital Network*. ISDN có tốc độ rất nhanh, chạy 2 Mb/s (S2), trong khi điện thoại thường chỉ chạy 56 Kb/s!
- Quang tiêm điện lã 光纤电缆 *optical fiber*;
- Điện lã 电缆 *cable*;
- Vệ tinh 卫星 *satellite*.

Cơ quan Hồ Liên Vĩng phân phối Danh tự và Sổ tự gọi là ICANN (*Internet Corporation for Assigned Names and Numbers*), ICANN là đương cục hiệp điều các nhiệm vụ 任务 (*assignment*) chỉ cho một Biệt mã 別碼 (*Identifier*) duy nhất (*) trên Hồ liên Vĩng, bao quát cả Vực danh 域名 (*Domain names*), Hồ liên vĩng hiệp nghị địa chỉ (*Internet protocol addresses*), Hiệp nghị Khẩu ngạn (*protocol port*) và Tham lượng Sổ tự 参量数字 (*parameter numbers*). Một “Không gian Danh” (*Namespace*) thống nhất trên toàn cầu - có nghĩa trong hệ thống danh tự, mỗi danh tự chỉ có một Sở hữu quyền nhân (*holder*, Trì hữu nhân 持有人) độc nhất - là điểm Tác dụng (*function*) căn bản của Hồ Liên Vĩng. Tổng bộ ICANN lập tại Marina del Rey, California, có bộ giám đốc quốc tế, Bộ Thương mại Mỹ chỉ dành quyền phê chuẩn các thay đổi gốc rễ (Căn 根) của các Khu vực Văn kiện (*root zone file*). Hồ liên Vĩng là một hệ thống Phân bố Vĩng (*distributed network*) gồm những Hồ liên Vĩng lạc Tự nguyện (*voluntary*), nên không có một Cơ cấu chấp hành nào cả; ICANN là cơ quan trung ương duy nhất của Hồ Liên Vĩng nhưng chỉ điều hành các vấn đề liên hệ đến Không gian Danh. Ngày 16 tháng 11, 2005, Hồ liên Vĩng Thống trị Luận đàn 网统治论坛 (*IGF Internet Governance Forum*) lần đầu tiên hội ở Tunis (Bắc Phi), đàm luận những vấn đề tương quan.

(*) DLCI *Data Link Connection Identifier*, Sổ cứ (Tu liệu) Liên lộ Liên tiếp thức Biệt mã 數據鏈路連接識別碼. Tự điển Việt thấy dịch *Identifier* là Xác định (DLCI, *xác định nối kết dữ liệu*).

Người Pháp khi đọc một dữ liệu khó hiểu, có thói quen nói dữ liệu viết bằng văn ngữ Hê Bơ Rơ (Hébreu). Thật vậy, viết và đọc lên những chi tiết trên đây về Hồ liên Vông, nghe sao thiết lũng củng và lộn xộn *Ba cục Ba hòn*, giống tiếng Hê Bơ Rơ, nguyên do có lẽ là những Âm thanh phiên dịch từ Từ vựng kỹ thuật Anh ngữ qua Hán tự, nghe không quen lỗ tai, phần nữa, Hồ liên Vông là một đề tài nhiều kỹ thuật cao siêu. Dụng ý của người viết khi trình bày ít chi tiết sơ đẳng về Vông với một nội dung tối thiểu, là song song, đi tìm Ngữ nguyên (*etymology*) gốc Hán tự cho Từ vựng kỹ thuật mà hầu hết đều có nguồn gốc Mỹ (Anh) ngữ. Tất nhiên khó mà sử dụng tất cả danh từ Hán cho Từ vựng Việt, tuy nhiên có thể suy gẫm mà *phiên chuyển* qua quốc ngữ Nôm, để có thanh âm và tiết điệu Việt, nhưng phải tránh những sự quá đáng (*exagération*). Hiện nay, ở quốc nội lưu hành nhiều từ ngữ không chính xác, nhiều khi khó hiểu, chỉ cần đọc vài trang Vông Tin tức quốc nội, để thấy văn hóa quốc ngữ đang đi vào nhiều sai lầm *tàu hỏa nhập ma!* Nhưng cái lũng củng lộn xộn trên đây là mặt trái của một Hiện tượng Kỳ diệu, thay đổi hầu như toàn diện Sinh hoạt trên Trái Đất. Đến tháng Giêng 2006, trên 1 Tỷ người sử dụng Hồ liên Vông, 32% dùng Anh ngữ, 13% Hoa ngữ, 8% Nhật ngữ, Tây ban nha 7%, Đức 6%, Pháp 4%. Dân số Vông (*) Á châu chiếm 34%, Âu châu 29%, Bắc Mỹ 23%; 14% còn lại cho Phi châu và Úc châu. (Thống kê của *Internet Worlds Stats*). Trải qua các thập niên, Nhân đặc Vông thành công dung nạp **容納** (*accommodate*) đại đa số các Vông lộ Điện não đã có từ trước. Phát triển nhanh chóng này phần lớn do Hồ liên Vông *không có* cơ quan hành chánh không chế trung ương, một số Hiệp nghị lại có đặc chất Phi tư hữu **非私有** (*non-proprietary*), cho phép một sinh trưởng hữu cơ **有机** (*organic growth*), cô lệ các công ti thiết lập hiệp đồng công tác **协同工作** có năng lực hỗ dụng **互用** (*interoperability*), và ngăn cấm một công ty xung hùng xung bá. Đó là tường hợp Tim Berners-Lee, cha đẻ của HTML, HTTP và URL, Ông đã từ bỏ tất cả bản quyền tác giả; phần nữa, ông chủ trương một dự tính Vông không Phân tầng **分层** (*non-hierarchisé*), mọi liên hệ chỉ truyền thâu bằng Siêu Văn kiện *hypertext*, không qua các Tiết điểm mà hiện nay, ở đó tất cả các thông tin đều bị tập trung. Đây là mơ tưởng một Hồ liên Vông không dựa trên Mô hình Trục tuyến (*modèle linéaire*), mà dựa trên Mô hình Siêu Văn kiện (*modèle hypertexte*).

(*) Người Pháp dùng một Tân ngữ (*néologisme*) *Internaute* để chỉ định những người sử dụng Vông. Như *Astronaute*... Nếu bắt chước, có thể dùng Hán tự *Vông Dụng hộ* **网用户** (hộ là dân cư, như hộ khẩu **户口** ở VN).

Phân tích Hồ liên Vông để thấy, ở ngã tư đường này, tất cả học vấn, kỹ thuật và văn hóa Toàn cầu: Kinh tế, Thông tin, Chính trị, Xã hội, Tín ngưỡng... đều hợp

mặt ở đây. Như đã thấy trên đây, Hồ Liên Vông thành hình và phát triển bởi một hiệp nhật của những yếu tố cơ bản hoàn toàn dựa trên căn cứ lí tưởng, phát sinh các hiệp định vi tư hữu, nguyên tắc không không chế trung ương, các hiệp đồng công tác hỗ dụng, và truy nhập Vông càng ngày càng ít tốn kém. Cơ sở đầy tính chất Khả tín đề Vông trưởng thành nhanh chóng trong khung cảnh *Hảo Địa phương của Utopia*, Vông phải là một Thần linh, đồng dạng với Ki Tô Vũ trụ trong quan niệm Không gian Tư tưởng *Noosphère* của Teilhard de Chardin, Vông cũng là Thiên thể Hư Không *ākāsa*; ghi chép, và là ký ức và diễn biến tương lai của Nhân Loại, Vông không những là Cứu cánh, Nó sẽ và phải là Tận điểm của mọi hình thức biến chuyển của Vũ trụ, mà Nó biểu tượng tương lai Mĩ mãn *Lạc Quan*. Tôi nghĩ mà còn khiếp đảm, khi viết “Ngũ Hành thuyết là công thức hóa khái niệm Hình thức của Sự vật được kết cấu dưới liên quan của *Quan hệ* và *Vận động*, đưa quả thuyết Nhị nguyên Âm Dương lên cấp Nhất tính Hệ thống luận”; “...các chức tính trừu tượng của Ngũ hành, để diễn đạt những sự vật khác, cấu thành một hình thức tổ hợp độc nhất và cố định”. Vông đồng tính với Ngũ Hành, nên cũng lệ thuộc vào Hiện tượng sở cộng, vậy thì Hồ Liên Vông một thực thể trong Vũ trụ quan, định nghĩa bởi Ngũ hành, đã có từ thuở xa xưa, ngày nay được điện tử hóa. *Noosphère* và *ākāsa*, là Hiểu biết và Tâm thức tập thể của Nhân loại, sinh ra bởi diễn biến của Quan hệ và Vận động của Sự vật, thì Nó, Vông bà con cô bác, cũng không thể vượt qua khỏi tầm thức của Nhất tính Hệ thống luận. Và cũng vì vậy, Vông có Thiện có Ác, đó cũng chỉ là biến dạng Dương và Âm của một Thực thể độc nhất và cố định: Vông hòa giải ý thức Nhất Tính giữa Vật Chất Văn hóa, Thông tin, với Tin tưởng, Tín ngưỡng và Đạo giáo. Thế vậy không phải là những chủ yếu trong *Lí tưởng quốc* của Platon hay *Utopia* của Thomas More hay sao?

Thuở Tạo Thiên Lập Địa, Vông có thể đồng hóa với Khoảng Không (*Firmament*), trong Ki Tô giáo, sáng tạo bởi Đức Chúa Trời, kí thuật trong chương 1 sách Sáng Thế Ký; Vông có mầm mống khi xảy ra Big Bang, khi Vô cực sinh Thái cực, những biến chuyển không ngừng của Vạn vật mang đặc tính cơ bản *Siêu Thông tin* của Vông. Trong Nhũ Hành, Vông là Kim, theo Dịch luận, Vông được tượng trưng bằng hai Quẻ Càn - Đoài (☰ 乾 *qián* ☱ 兌 *duì*). Tất nhiên cũng như *Noosphère*, văn hóa Vông có từ phương Tây; trong Ngũ Tinh, Vông là *Nộ* 怒, nghĩa oai thế, phân phát, khí thế mạnh dữ không thể át được, như *nộ trào* 怒潮 sóng dữ, *thảo mộc nộ sinh* 草木怒生 cây cỏ mọc tung tắp. Trong Ngũ cảm hay Ngũ Sự, Vông là Xương Ngôn viên cho nhân loại (Khẩu 口, Ngôn 言), và trong Ngũ Thường, Vông sinh từ *Nghĩa* 义, lấy Nghĩa mà mua Thiên hạ, để rồi trở lại phục vụ Nhân loại.

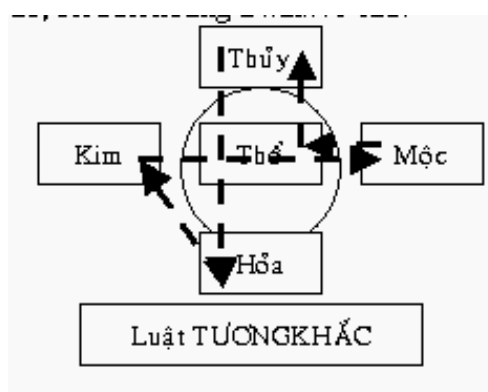
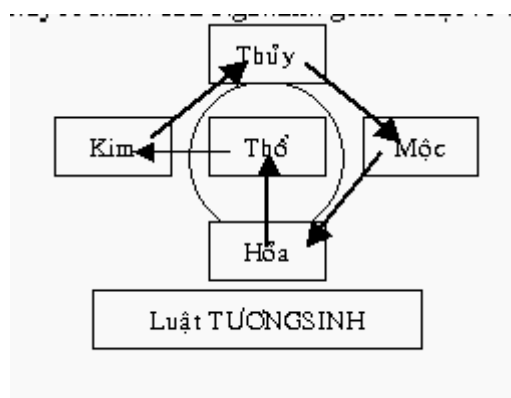
Kẻ Vong mệnh 亡命 này, bỏ quê nhà lưu lạc xứ người, nhưng Ngũ Hành luận lại định cho một phương vị vững như Thạch bàn. Tôi sinh mạng Thành Đầu Thổ (Đất trên thành), con nhà Huỳnh Đế, xương Con Mèo, tướng tinh con Rồng! Thổ ở Trung, thế thì đi đâu cũng chả sợ bị lạc... Trong Ngũ Thường thì Đồng Trọng Thu dạy *Thổ vi Tín*, sách Thượng thư cũng chỉ *Thổ viên giá sắc*, lo gặt hái lúa má, com ngày ba bữa, đủ ăn để ATNP dài dài...Đặt Đại ca thấy đó, mạng tôi chỉ là con kiến nhỏ nhoi, mà cũng được học thuyết cao siêu ban cho những *chức tính trừu tượng*, rồi sinh mệnh được xem như là thành phần của *Đại Loại hiện tượng sở cộng* trong Vũ trụ, đó chính là Mô thức *thứ tự* và *cố định* gồm những liên quan Tương Hỗ giữa các Sự vật, thể hiện những quan hệ nội bộ kết cấu các Sự vật với nhau mà làm thành Trật Tự và Lí Giải Toàn Năng (*ordre et intelligibilité universels*), CQFD!

Vài hàng chia sẻ bầu tâm sự với Đại ca, trong lòng sung sướng vô tả, nay xin rập đầu *kính túc* 敬肅.

Gavilan Hills
Ngày Tân Tỵ Tháng Tư năm Bính Tuất, 21/06/2006

Chú thích

- (1) *Khám phá Mới về Dịch lý & Ngũ hành* - Nguyễn Cường, Web VNY2K.com
- (2) Tác giả *ghê gớm* có thể đã hiểu Nguyên lí Âm Dương Ngũ Hành qua 2 họa đồ Sinh Khắc dựa trên Hà đồ. Xin trích dẫn 2 họa đồ đó (trích trong tài liệu dẫn thượng) dưới đây:



- (3) Hoàng Đế Nội Kinh 黄帝内经 (*Inner Canon of Huang Di*) là Lí luận Trung Y tối cổ, thành thư thời Chiến quốc. Tương truyền Hoàng Đế cùng Kỳ Bá 岐伯 và Lôi

cung đấng Lục vị Đại thần thảo luận Y học, kĩ thuật, hậu nhân sau gọi Hoàng Đế Trung Y Học. Đó là cơ sở phát triển của Trung Y học, nên được gọi là “Kỳ Hoàng Chi Thuật” 岐黃之術. Ông bạn nổi khổ Hanh Tiên sinh chắc đã có dịp tham khảo 2 Y thư “Hoàng đế nội kinh tố vấn” 黃帝內經素問 và “Hoàng đế nội kinh linh xu» 黃帝內經靈樞.

(4) Từ vựng Hán, Hán Việt, Anh ngữ Hồ Liên Võng:

Phồn thể	Giản thể	Hán Việt	Pinyin	Anh ngữ
互聯網	互联网	hồ liên võng	<i>hù lián wǎng</i>	the Internet Computer network;
電腦網	电脑网	điện não võng	<i>diàn nǎo wǎng</i>	Internet
電腦網絡	电脑网络	điện não võng lạc	<i>diàn nǎo wǎng luò</i>	Internet
國際互聯網絡	国际互联网络	quốc tế hồ liên võng lạc	<i>guó jì hù lián wǎng luò</i>	Internet
國際網絡	国际网络	quốc tế võng lạc	<i>guó jì wǎng luò</i>	Internet
網際網路	网际网路	võng tế võng lộ	<i>wǎng jì wǎng lù</i>	Internet
網際網絡	网际网络	võng tế võng lạc	<i>wǎng jì wǎng luò</i>	Internet
因特網	因特网	nhân đặc võng	<i>yīn tè wǎng</i>	Internet
網吧	网吧	võng ba nhân đặc võng liên thông	<i>wǎng ba</i>	internet cafe
因特網聯通	因特网联通		<i>yīn tè wǎng lián tōng</i>	Internet connection
網際電話	网际电话	võng tế điện thoại	<i>wǎng jì diàn huà</i>	Internet phone
網際協定	网际协定	võng tế hiệp định	<i>wǎng jì xié dìng</i>	internet protocol; IP
因特網提供商	因特网提供商	nhân đặc võng đề cung thương	<i>yīn tè wǎng tí gòng shāng</i>	Internet service provider; ISP
互聯網站	互联网站	hồ liên võng trạm	<i>hù lián wǎng zhàn</i>	Internet site
網際網路協會	网际网路协会	võng tế võng lộ hiệp hội	<i>wǎng jì wǎng lù xié huì</i>	Internet Society
互聯網用戶	互联网用户	hồ liên võng dụng hộ	<i>hù lián wǎng yòng hù</i>	Internet user
網際	网际	võng tế	<i>wǎng jì</i>	Internet; net; cyber-network browser; Internet
網絡瀏覽器	网络浏览器	võng lạc lưu lãm khí	<i>wǎng luò liú lǎn qì</i>	browser
雅虎		nhã hồ	<i>yǎ hǔ</i>	Yahoo, internet portal (Internet)
搜索引擎		suu sách dẫn kinh	<i>sōu suǒ yǐn qíng</i>	search engine

服務提供商	服务提供商	phục vụ đề cung thương	<i>fú wù tí gòng shāng</i>	(Internet) service provider (Internet) site; website; web address; URL
網址	网址	võng chỉ	<i>wǎng zhǐ</i>	be on the internet; stretch a net)
上網	上网	thượng võng	<i>shàng wǎng</i>	
電郵	电邮	điện bưu	<i>diàn yóu</i>	email
電郵位置	电邮位置	điện bưu vị trí	<i>diàn yóu wèi zhǐ</i>	email address
電子郵件	电子邮件	điện tử bưu kiện	<i>diàn zǐ yóu jiàn</i>	electronic mail; email
全球資訊網	全球资讯网	toàn cầu tư tấn võng	<i>quán qiú zī xùn wǎng</i>	world wide web; WWW
萬維天羅地網	万维天罗地网	vạn duy thiên la địa võng	<i>wàn wéi tiān luó dì wǎng</i>	World Wide Web (WWW);
萬維網	万维网	vạn duy võng	<i>wàn wéi wǎng</i>	World Wide Web (WWW)
網絡日記	网络日记	võng lạc nhật kí	<i>wǎng luò rì jì</i>	blog; web log
網頁	网页	võng hiệt	<i>wǎng yè</i>	web page (Internet) site; website; web address; URL
網址	网址	võng chỉ	<i>wǎng zhǐ</i>	page; web page
頁面	页面	hiệt diện	<i>yè miàn</i>	eBay (web auction company)
易趣		dị thú	<i>yì qù</i>	cobweb; spider web
蜘蛛網	蜘蛛网	tri thú võng	<i>zhī zhū wǎng</i>	hypertext transfer protocol;
超文本傳輸協定	超文本传输协定	siêu văn bản truyền thâu hiệp định	<i>chāo wén běn chuán shū xié dìng</i>	HTTP hypertext transfer protocol;
超文件傳輸協定	超文件传输协定	siêu văn kiện truyền thâu hiệp định	<i>chāo wén jiàn chuán shū xié dìng</i>	HTTP transmission control protocol; TCP
傳輸控制協定	传输控制协定	truyền thâu không chế hiệp định	<i>chuán shū kōng zhì xié dìng</i>	transfer protocol; transportation protocol
傳輸協定	传输协定	truyền thâu hiệp định	<i>chuán shū xié dìng</i>	File transfer protocol (FTP)
檔案傳輸協定	档案传输协定	đương an truyền thâu hiệp định	<i>dǎng àn chuán shū xié dìng</i>	address resolution protocol; ARP
地址解析協議	地址解析协议	địa chỉ giải tích hiệp ngị	<i>dì zhǐ jiě xī xié yì</i>	

網際協定	网际协定	võng tế hiệp đing	wǎng jì xié dìng	internet protocol; IP
網絡層協議	网络层协议	võng lạc tầng hiệp nghị	wǎng luò céng xié yì	network layer protocol
網絡協議	网络协议	võng lạc hiệp nghị	wǎng luò xié yì	network protocol

(5) Tiết điểm, *Node*, *Nœud*, là điểm có thiết bị nối liền với Võng, Internet, thông thường để gọi Chủ cơ (*main engine* 主机), nhưng cũng bao quát cả Võng kiều (*bridge* 网桥), Lộ do khí (*router* 路由器), Võng quan đặng,... Mỗi khi có địa chỉ IP, Võng hiệp nghị, là có một tiết điểm.

(6) Từ vựng Hán, Hán Việt, Anh ngữ dùng trong Bài:

Hán Việt	Giản thể	Pinyin	Anh ngữ
Âu thức Kỳ hà	歐式幾何	ōu shì jǐ hé	Espace Euclide
Bát quái	八卦	bā guà	
Biến hóa	变化	biàn huà	
Biệt mã	別碼	bié mǎ	Identifier
Chỉnh thể phục vụ Số vị	整体服务数位	zhěng tǐ fú wù shù wèi	Integrated Service
Võng lộ	网路	wǎng lù	Digital Network
Chủ cơ	主机	zhǔ jī	main engine
Cố đing	固定	gù dìng	
Đắc đáo Tiểu bao	得到小包	dé dào xiǎo bāo	packetization
Đái khoan Tiết lưu	帶寬節流	dài kuān jié liú	Bandwidth throttling
Địa chỉ	地支	dì zhī	
Diễn đáo	演到	yǎn dào	
Điện lã	电纜	diàn lǎn	cable
Điều động	調動	diào dòng	transfer
Đoan đáo Đoan	端到端	duān dào duān	end-to-end
Dung nạp	容納	róng nà	accommodate
Giá sắc	稼穡	jià sè	
Hàm, khổ, toan, tân, cam	咸苦酸辛甘	xián kǔ suān xīn gān	
Hiệp đồng công tác	协同工作	xié tóng gōng zuo	
Khả tín	可信	kě xìn	
Khai quan	開關	kāi guān	Switches
Khăng đing	肯定	kěng dìng	
Khẩu ngạn	口岸	kǒu àn	ports
Khống chế Lưu trình	控制流程	kòng zhì liú chéng	Flow control
Khúc trực	曲直	qū zhí	

Kính túc	敬肅	<i>jìng sù</i>	
Liên quan	联关	<i>lián guān</i>	
Liên tiếp tức	連接即	<i>lián jiē jí</i>	connection-oriented
Lộ do Khí	路由器	<i>lù yóu qì</i>	Routers
Lục Hợp Nhất	六合一	<i>liù hé yī</i>	
Mô nghĩ	模拟	<i>mó nǐ</i>	analog
Năng lực	能力	<i>néng lì</i>	
Nhân Đặc Vĩng Đê Cung thương	因特网提供商	<i>yīn tè wǎng tí gōng shāng</i>	Internet Service Provider
Nhiệm (nhâm) vụ	任务	<i>rèn wù</i>	assignment
Nhuận hạ	润下	<i>rùn xià</i>	
Nộ trào (triều)	怒潮	<i>nù cháo</i>	
Nội Kinh	内经	<i>nèi jīng</i>	
Nùng súc nhập truyền	濃縮入傳	<i>nóng suō rù chuán</i>	encapsulated
Phá toái	破碎	<i>pò suì</i>	fragmentation
Phác tố	朴素	<i>pò sù</i>	naïve
Phi tư hữu	非私有	<i>fēi sī yǒu</i>	non-proprietary
Phương hướng	方向	<i>fāng xiàng</i>	
Phương vị	方位	<i>fāng wèi</i>	
Quang tiêm điện lām	光纤电缆	<i>guāng xiān diàn làn</i>	optical fiber
Quốc Ngữ	国语	<i>guó yǔ</i>	
(Sinh trưởng) hữu cơ	有机	<i>yǒu jī</i>	organic growth
Sổ tự Đính cầu Tuyến lộ	数字订购线路	<i>shù zì dīng gòu xiàn lù</i>	digital subscriber line
Sổ vị	数位	<i>shù wèi</i>	digital
Soa Khổng chế	差控制	<i>chāi kòng zhì</i>	error control
Tầng biểu kì	表示层	<i>biǎo shì céng</i>	Presentation Layer
Tầng hội đàm	會談層	<i>huì tán céng</i>	Session Layer
Tầng hội thoại	会话层	<i>huì huà céng</i>	Session Layer
Tầng Liên tiếp	鏈接層	<i>liàn jiē céng</i>	
Tầng sở cư liên lộ	数据链路层	<i>shù jù liàn lù céng</i>	Data Link Layer
Tầng thật thể	實體層	<i>shí tǐ céng</i>	Physical Layer
Tầng Triển hiện	展現層	<i>zhǎn xiàn céng</i>	Presentation Layer
Tầng truyền thâu	传输层	<i>chuán shū céng</i>	Transport Layer
Tầng Truyền tổng	傳送層	<i>chuán sòng céng</i>	Transport Layer
Tầng tư liệu liên kết	資料鏈結層	<i>zī liào liàn jié céng</i>	Data Link Layer
Tầng ứng dụng	应用层	<i>yìng yòng céng</i>	Application Layer
Tầng vật lí	物理层	<i>wù lǐ céng</i>	Physical Layer
Tầng vĩng lạc	网络层	<i>wǎng luò céng</i>	Network Layer
Tầng vĩng lộ	網路層	<i>wǎng lù céng</i>	Network Layer

Tham lượng Số tự	参量数字	<i>cān liàng shù zì</i>	parameter numbers
Tham thảo	探讨	<i>tàn tǎo</i>	
Thắng Khắc Sinh	胜克生	<i>shèng kè shēng</i>	
Thông qua	通过	<i>tōng guo</i>	pass
Thu đáo	收到	<i>shōu dào</i>	receiving
Thuyết Ngũ Tài	五材说	<i>wǔ cái shuō</i>	
Tiền Hậu Tả Hữu Thượng Hạ	前后左右上下	<i>qián hòu zuǒ yòu shàng xià</i>	
Tiết điểm	节点	<i>jié diǎn</i>	Node - Nœud
Tiểu bao	小包	<i>xiǎo bāo</i>	packets
Tiêu tức	消息	<i>xiāo xī</i>	messagse
Toàn địa cầu	全地球	<i>quán dì qiú</i>	
Tòng cách	从革	<i>cóng gé</i>	
Trâu Diễn	邹衍	<i>zōu yǎn</i>	
Tri hữu nhân	持有人	<i>chí yǒu rén</i>	holder
Trung Y	中医	<i>zhōng yì</i>	
Tự đoạn	字段	<i>zì duàn</i>	numeric
Vận động	运动	<i>yùn dòng</i>	
Vận hành	运行	<i>yùn xíng</i>	
Vận tác	運作	<i>yùn zuo</i>	communicate
Vệ tinh	卫星	<i>wèi xīng</i>	satellite
Vị trí	位置	<i>wèi zhì</i>	
Viêm thượng	炎上	<i>yán shàng</i>	
Vô liên hệ tức	無聯繫即	<i>wú lián xì jí</i>	connectionless
Võng Dụng hộ	网用户	<i>wǎng yòng hù</i>	Internaute
Võng khổng	網孔	<i>wǎng kǒng</i>	mesh
Võng kiều	网桥	<i>wǎng qiáo</i>	bridges
Võng Lạc	网络	<i>wǎng luò</i>	
Võng Lộ	网路	<i>wǎng lù</i>	
Võng nhãn	網眼	<i>wǎng yǎn</i>	
Võng Tế	网际	<i>wǎng jì</i>	Internet; net; cyber
Võng tế Võng lạc	网际网络	<i>wǎng jì wǎng luò</i>	
Vực danh	域名	<i>yù míng</i>	Domain names
Xác thật	确实	<i>què shí</i>	